TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 522/2024/DS-PT
Ngày 06/09/2024
"V/v tranh chấp dân sự chia thừa kế quyền sử dụng đất"

NHÂN DANHNƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Trung Thành

Các Thẩm phán:

Ông Nguyễn Chí Dững

Ông Sỹ Danh Đạt

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tuấn -Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Được - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 23/7, ngày 04/9 và 06/09/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 223/2024/TLPT-DS ngày 26 tháng 4 năm 2024, về việc *"Tranh chấp dân sự chia thừa kế quyền sử dụng đất*".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2024/DS-ST ngày 02 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 368/2024/QĐ-PT ngày 30 tháng 5 năm 2024, giữa:

* *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1960;

Địa chỉ: Số A, khóm A, Phường C, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị G: Chị Phan Mỹ L, sinh năm 1994; Địa chỉ: Ấp H, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long; Chỗ ở hiện tại: Số A, đường L, Phường B, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị G: Luật sư Âu Quang P, Công ty L7 – Thuộc Đoàn luật sư Thành phố H;

Địa chỉ: Số A M, Phường A, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh.

* *Bị đơn*: Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1965;

Địa chỉ: Số D, tổ A, ấp T, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn M: Ông Nguyễn Tấn T, sinh năm 1972; Địa chỉ: Khóm M, thị trấn M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1956;

Địa chỉ: Ấp M, xã M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bà Nguyễn Kim T1, sinh năm 1950;

Địa chỉ: Tổ A, ấp D, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3. Bà Nguyễn Kim L1, sinh năm 1963;

Địa chỉ: Số H, tổ A, khóm A, Phường D, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

4. Anh Nguyễn Hoàng V, sinh năm 1972;

Địa chỉ: Ấp T, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

5. Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1974;

Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

6. Bà Hồ Thị B, sinh năm 1970;

7. Chị Nguyễn Thị Thu L2, sinh năm 1988;

8. Chị Nguyễn Thị Cẩm L3, sinh năm 1977;

9. Anh Nguyễn Tấn T2, sinh năm 2003.

Cùng địa chỉ: Số D, tổ A, ấp T, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

* *Người kháng cáo*: Bà Nguyễn Thị G là nguyên đơn; bà Nguyễn Thị N là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm chị Phan Mỹ L là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị G yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh giải quyết những vấn đề sau*:

Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp lần đầu vào năm 1986 (*GCN QSDĐ cấp lần 2 là số 001621 QSDĐ/2050/QĐ-UB ngày 30/10/2004*), diện tích 11.556m^2, tọa lạc tại ấp T, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp cấp cho Hộ bà Huỳnh Thị M1.

Theo giấy chứng nhận hộ khẩu thường trú thì tại thời điểm cấp GCN QSDĐ lần đầu vào năm 1986 thì thành viên trong hộ gồm: Huỳnh Thị M1, sinh năm 1923; Nguyễn Thị G, sinh năm 1960; Trần Ngọc H1, sinh năm 1979 (tại thời điểm này H1 7 tuổi); Trần Thị Ngọc H2, sinh năm 1981 (*tại thời điểm này H2 5 tuổi*). Như vậy, tại thời điểm cấp giấy chứng nhận QSDĐ thì H1 và H2 chưa đủ tuổi vị thành niên nên chỉ có bà M1 và bà G là chủ sử dụng đất đối với phần diện tích đất được cấp trên. Phần diện tích này bà G sẽ sở hữu ½ là 5.778m^2, còn lại là của bà M1 là 5.778m^2.

Bà Huỳnh Thị M1 chết năm 2016. Bà M1 sinh thời được 6 người con gồm:

1/ Nguyễn Kim T1, sinh năm 1950;

2/ Nguyễn Thị N, sinh năm 1956;

3/ Nguyễn Thị G, sinh năm 1960;

4/ Nguyễn Kim L1, sinh năm 1963;

5/ Nguyễn Văn M, sinh năm 1965;

6/ Nguyễn Văn D, sinh năm 1954 (đã chết 1973, có vợ và 02 là người thuộc hàng thừa kế thế vị của ông Nguyễn Văn D, gồm: Vợ: Bà Đỗ Thị Mỹ L4, sinh năm 1951 và 02 con là anh Nguyễn Hoàng V, sinh năm 1972; chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1974.

Khi còn sống, bà M1 đã cho Nguyễn Hoàng V, sinh năm 1972 phần đất có diện tích là 2.894m^2. Hiện trạng đất ông V đang sử dụng chiều ngang 27m mặt tiền, chiều dài khoảng 107m từ đầu lộ vào trong.

Bà M1 có 06 người con, trong đó có một người thừa kế đã mất là ông Nguyễn Văn D nên thừa kế thế vị là Đỗ Thị Mỹ L4, Nguyễn Hoàng V và Nguyễn Thị H. Bà M1 mất năm 2016, phần di sản của bà M1 nếu chia đều theo pháp luật cho 6 người con thì mỗi người sẽ nhận là 963m^2 đất. Ngoài ra, hàng thừa kế không còn ai khác.

Hiện nay, ông Nguyễn Văn M đang sử dụng phần đất có diện tích là 8.662m^2 và Nguyễn Hoàng V đang sử dụng diện tích 2.894m^2 thuộc thửa đất số 693, 706 cùng tờ bản đồ số 5, đất cùng tọa lạc tại ấp T, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp nhưng vẫn do bà Huỳnh Thị M1 đứng tên quyền sử dụng đất.

Trước khi chết, bà Huỳnh Thị M1 nói rằng đây là đất của ông ngoại cho nên không cho ai hết, bà M1 chỉ cho ông M thuê canh tác rồi đong lúa lại cho bà M1. Nhưng sau khi bà M1 chết thì ông M vẫn tiếp tục canh tác nhưng không đong lúa cho bà M1.

Theo đơn khởi kiện bà Nguyễn Thị G yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh giải quyết:

- Bà Nguyễn Thị G yêu cầu nhận ½ là diện tích đất 5.778m^2 (*chiều ngang 13,5m mặt tiền x chiều dài 428m*) trong tổng diện tích 11.556m^2 thuộc thửa đất số 693, tờ bản đồ 5, tọa lạc tại ấp T, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp do hộ bà Huỳnh Thị M1 đứng tên giấy chứng nhận QSDĐ.

- Phần diện tích đất của bà Huỳnh Thị M1 là 5.778m^2, thửa đất số 693, tờ bản đồ 5, tọa lạc tại ấp T, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật.

Bà G yêu cầu nhận phần đất có chiều ngang 2,25m mặt tiền x chiều dài 428m, diện tích 963m^2 thuộc thửa số thửa đất số 693, tờ bản đồ 5, tọa lạc tại ấp T, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp do hộ bà Huỳnh Thị M1 đứng tên giấy chứng nhận QSDĐ.

* Tại phiên tòa sơ thẩm, bà Nguyễn Thị G thay đổi yêu cầu khởi kiện. Bà G yêu cầu được nhận 01 phần di sản thừa kế theo pháp luật có diện tích là 1.778,7m^2, chiều ngang 30,6m, chiều dài 53m (*giáp với anh V)* thuộc diện tích đất là 8.893,5m^2 (*đo đạc thực tế*), thửa số 693, tờ bản đồ 5, đất tọa lạc tại ấp T, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp theo sơ đồ đo đạc ngày 29/9/2022 của Chi

nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C, bà yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật. Đối với phần diện tích đất thuộc thửa đất số 706, tờ bản đồ số 5, đất tọa lạc tại ấp T, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp thì bà không tranh chấp nên không yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét giải quyết, nếu sau này có phát sinh tranh chấp sẽ khởi kiện bằng vụ kiện khác.

Bà Nguyễn Thị G thống nhất với biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 31/3/2021, 21/5/2021, 24/8/2022, 19/12/2023 của Tòa án và Sơ đồ đo đạc ngày 29/9/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C. Từ thời điểm Tòa án tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ vào ngày 19/12/2023 đến nay thì phần đất đang tranh chấp không có thay đổi gì về hiện trạng, kiến trúc cũng như cây trồng.

Bà G thống nhất với diện tích đất đo đạc thực tế là 8.893,5m^2 và giá đất các đương sự thống nhất giá trị đất đang tranh chấp tại thửa đất số 693, tờ bản đồ số 5 là 110.000 đồng/01m^2.

Ngoài ra, phía nguyên đơn không tranh chấp thêm vấn đề nào khác, không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ gì mới yêu cầu Hội đồng xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

**** Trong quá trình giải quyết vụ án ông Nguyễn Văn T3 là người đại diện ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Văn M trình bày:***

Cha ông Nguyễn Văn M là ông Nguyễn Văn C (chết năm 1992) và mẹ là bà Huỳnh Thị M1 (chết năm 2016). Ông C, bà M1 có 06 người con gồm: Nguyễn Kim T1, Nguyễn Văn D (chết năm 1973), Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị G, Nguyễn Kim L1 và Nguyễn Văn M. Ngoài ra, hàng thừa kế không còn ai khác. Ông C, bà M1 tạo lập được số đất ruộng tại xã M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. Ông C, bà M1 chia phần mỗi người con 01 ha đất ruộng tại xã M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. Bà G nhận đất nhưng không canh tác đã bán lại cho bà L1.

Về nguồn gốc đất tranh chấp, phần đất tranh chấp gồm thửa đất số 693 (đất ruộng) và thửa đất số 706 (cây lâu năm) của bà Huỳnh Thị M1 được cha, mẹ bà M1 tặng cho riêng, diện tích hơn 12.000m^2, tọa lạc tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Bà M1 được cấp giấy chứng nhận QSDĐ ngày 30/10/2004 diện tích 11.556m^2. Ngày 24/10/1997, bà M1 lập di chúc để lại cho Nguyễn Văn V1 (Nguyễn Hoàng V): 1.000m^2, thuộc một phần thửa đất số 706 và Nguyễn Văn M: 11.080m^2 thuộc thửa đất số 693. Ông M là người trực tiếp sử dụng, canh tác thửa đất này và nuôi dưỡng chăm sóc ông C, bà M1.

Về hộ khẩu: Khoảng năm 1986, bà G có nhập chung hộ khẩu với bà M1 là chủ hộ nhưng bà G không có sinh sống chung với bà M1. Vì tại ấp Đ, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp không có nhà ở, chỉ cấp khống Sổ hộ khẩu. Mẹ, cha ông M và ông M cùng cư ngụ tại ấp T, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Do bà G lấy chồng về thị xã S (nay là thành phố S) sinh sống, không cư trú tại hộ khẩu trên trong thời gian dài nên Công an đã xóa hộ khẩu. Hơn nữa, để được hưởng điểm thi ưu tiên khu vực cho các con (Thị xã S: khu vực 2; Huyện C: khu vực 3) thì ngày 05/12/1998, bà G cùng 02 con Trần Ngọc H1 và Trần Thị

Ngọc H2 đã nhập hộ khẩu vào hộ Huỳnh Thị M1 – chủ hộ. Ngày 30/5/2001, bà G chuyển nhân khẩu về quê chồng tại thị xã S sinh sống. Ngày 24/9/2004, cháu H1 và cháu H2 chuyển nhân khẩu theo cha, mẹ về tại khóm A, Phường C, thị xã S cho đến nay.

Như vậy, phần đất đang tranh chấp bà Huỳnh Thị M1 được cha, mẹ cho riêng trước khi bà G nhập hộ khẩu vào, bà M1 đã lập tờ di chúc để lại cho ông V và ông M được hưởng toàn bộ phần đất này. Hiện nay, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông M đang giữ bản chính, không có cầm cố, thế chấp hay chuyển nhượng gì cho ai.

Nay, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu nhận ½ diện tích đất và chia thừa kế theo pháp luật ½ diện tích đất còn lại là không có căn cứ, không phù hợp. Tại phiên tòa sơ thẩm bà Nguyễn Thị G thay đổi yêu cầu khởi kiện bà G yêu cầu được nhận 01 phần di sản thừa kế theo pháp luật có diện tích là 1.778,7m^2, chiều ngang 30,6m, chiều dài 53m thì ông M không đồng ý. Ông M không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà G và yêu cầu độc lập của bà N và bà L1. Bị đơn không tranh chấp thêm vấn đề nào khác.

Ông M thống nhất với biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 31/3/2021, 21/5/2021, 24/8/2022, 19/12/2023 của Tòa án và Sơ đồ đo đạc ngày 29/9/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C; Từ thời điểm Tòa án tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ vào ngày 19/12/2023 đến nay thì phần đất đang tranh chấp không có thay đổi gì về hiện trạng, kiến trúc cũng như cây trồng.

Ông M thống nhất với diện tích đất đo đạc thực tế là 8.893,5m^2 và giá đất các đương sự thống nhất giá trị đất đang tranh chấp tại thửa đất số 693, tờ bản đồ số 5 là 110.000 đồng/01 m^2.

* ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N trình bày***: Bà Huỳnh Thị M1 chết năm 2016. Bà M1 sinh thời được 6 người con gồm: Nguyễn Kim T1, có chồng, sinh năm 1950; Nguyễn Thị N, có chồng, sinh năm 1956; Nguyễn Thị G, có chồng, sinh năm 1960; Nguyễn Kim L1, có chồng, sinh năm 1963. Nguyễn Văn M, có vợ, sinh năm 1965 (là bị đơn) và Nguyễn Văn D, sinh năm 1954 (đã chết 1973), hàng thừa kế là: Vợ: Đỗ Thị Mỹ L4, sinh năm 1951, con Trai: Nguyễn Hoàng V, sinh năm 1972, con gái: Nguyễn Thị H, sinh năm 1974.

Vào năm 1991, hộ bà Huỳnh Thị M1 được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu và cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần 2 vào năm 2004 đối với phần diện tích đất 11.556m^2 gồm: đất vườn thuộc thửa đất số 706, diện tích 2.894,4m^2 và đất ruộng thửa đất số 693, diện tích 8.662,3m^2 đất cùng tọa lạc tại ấp T, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ bà M1 gồm: Huỳnh Thị M1, Nguyễn Thị G, Trần Ngọc H1, Trần Thị Ngọc H2, phần diện tích đất của bà M1 là 5.778m^2 thuộc thửa đất số 693 hiện nay phần đất này do hộ của ông Nguyễn Văn M (gồm Hồ Thị B, Nguyễn Thị Thu L2, Nguyễn Thị Cẩm L3, Nguyễn Tấn

T2) đang canh tác, quản lý. Còn thửa đất số 706 do Hộ ông Nguyễn Hoàng V gồm Lê Thanh K, Nguyễn Thị Phi Y, Nguyễn Hoàng Tam C1 đang sinh sống, quản lý. Khi bà M1 chết không để lại di chúc. Do đó, nay bà N yêu cầu Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế của bà M1 theo pháp luật phần diện tích đất là 5.778m^2 có diện tích là 693m^2 thuộc thửa đất số 693 và một phần thửa đất số 706 có chiều ngang là 2.25m x chiều dài 428m.

Hiện nay, do anh em trong gia đình bà đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết đối với thửa đất số 706, tờ bản đồ số 5 nên bà N không tranh chấp gì đối với thửa đất số 706, tờ bản đồ số 5.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà Nguyễn Thị N yêu cầu được nhận 01 phần di sản thừa kế theo pháp luật có diện tích là 1.778,7m^2, chiều ngang 30,6m, chiều dài 53m (giáp với bà G) thuộc diện tích đất là 8.893,5m^2 (đo đạc thực tế), thửa đất số 693, tờ bản đồ 6 đất tọa lạc tại ấp T, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật. Ngoài ra, bà không tranh chấp thêm vấn đề nào khác.

Bà N thống nhất với biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 31/3/2021, 21/5/2021, 24/8/2022, 19/12/2023 của Tòa án và Sơ đồ đo đạc ngày 29/9/2022 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện C; Từ thời điểm Tòa án tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ vào ngày 19/12/2023 đến nay thì phần đất đang tranh chấp không có thay đổi gì về hiện trạng, kiến trúc cũng như cây trồng.

Bà N thống nhất với diện tích đất đo đạc thực tế là 8.893,5m^2 và giá đất các đương sự thống nhất giá trị đất đang tranh chấp tại thửa đất số 693, tờ bản đồ số 5 là 110.000 đồng/01 m^2.

Ngoài ra, phía bà N không tranh chấp thêm vấn đề nào khác.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L5 trình bày:* Bà Nguyễn Kim L1 thống nhất với ý kiến trình bày của bà N, bà G. Bà M1 sinh thời được 6 người con gồm: Nguyễn Kim T1, có chồng, sinh năm 1950; Nguyễn Thị N, có chồng, sinh năm 1956; Nguyễn Thị G, có chồng, sinh năm 1960; Nguyễn Kim L1, có chồng, sinh năm 1963. Nguyễn Văn M, có vợ, sinh năm 1965 (là bị đơn) và Nguyễn Văn D, sinh năm 1954 (đã chết 1973), hàng thừa kế là: Vợ: Đỗ Thị Mỹ L4, sinh năm 1951, Nguyễn Hoàng V, sinh năm 1972 và Nguyễn Thị H, sinh năm 1974.

Bà yêu cầu Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế của bà M1 theo pháp luật phần diện tích đất là 5.778m^2 có diện tích là 693m^2 thuộc thửa đất số 693 và một phần thửa đất số 706 có chiều ngang là 2.25m x chiều dài 428m.

Bà L1 thống nhất với biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 31/3/2021, 21/5/2021, 24/8/2022, 19/12/2023 của Tòa án và Sơ đồ đo đạc ngày 29/9/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C; Từ thời điểm Tòa án tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ vào ngày 19/12/2023 đến nay thì phần đất đang tranh chấp không có thay đổi gì về hiện trạng, kiến trúc cũng như cây trồng.

Bà L1 thống nhất với diện tích đất đo đạc thực tế là 8.893,5m^2 và giá đất các đương sự thống nhất giá trị đất đang tranh chấp tại thửa đất số 693, tờ bản đồ số 5 là 110.000 đồng/01 m^2.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hoàng V trình bày:* Ông là con của ông Nguyễn Văn D (chết năm 1993), cha ông là con của ông Nguyễn Văn C, chết năm 1993, con bà Huỳnh Thị M1, chết năm 2016. Di sản ông C, bà M1 chết để lại là phần diện tích đất thuộc thửa đất số 693, tờ bản đồ số 5 tọa lạc tại ấp T, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Ông đã có văn bản từ chối nhận di sản thừa kế, ông không có yêu cầu gì trong vụ án này.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Hồ Thị B, Nguyễn Tấn T2, Nguyễn Thị Cẩm L3, Nguyễn Thị Thu L2 không có ý kiến, yêu cầu gì trong vụ án này và có đơn xin vắng mặt.*

* Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2024/DS-ST ngày 02 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh đã tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị G về yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với thửa đất số 693, tờ bản đồ số 5, đất tọa lạc tại ấp T, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

2. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị N về việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với thửa đất số 693, tờ bản đồ số 5, đất tọa lạc tại ấp T, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Kim L1 về việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với thửa đất số 693, 706 cùng tờ bản đồ số 5, đất tọa lạc tại ấp T, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

4. Về án phí: Bà Nguyễn Thị G, Nguyễn Thị N, Nguyễn Kim L1 được miễn án phí dân sự sơ thẩm do thuộc diện người cao tuổi.

5. Nguyên đơn Nguyễn Thị G chịu chi phí xem xét thẩm định, đo đạc và định giá là 5.848.000 đồng (Đã nộp và chi xong).

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo và thi hành án.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 05 tháng 01 năm 2024, bà Nguyễn Thị G là nguyên đơn và bà Nguyễn Thị N là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan kháng cáo đối với bản án sơ thẩm số: 01/2024/DS-ST ngày 02 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp:

Bà Nguyễn Thị G, bà Nguyễn Thị N yêu cầu Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng:

- Tuyên di chúc đề ngày 24/10/1997, vô hiệu.

- Chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn C, bà Huỳnh Thị M1 theo pháp luật đối với **thửa 693**, tờ bản đồ số 5, đo đạc thực tế **diện tích 8.893m^2,** tọa lạc tại ấp T, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp, chia thành 05 phần cho bà Nguyễn Kim T1, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị G, bà Nguyễn Kim L1, bà Nguyễn Văn M. Khi đó:

+ **Bà Nguyễn Thị G** yêu cầu nhận 01 kỷ phần thừa kế (hiện vật) quyền sử dụng đất diện tích **1.778,6m²** (*chiều ngang 30,5m², chiều dài 58m² liền kề phía sau phần đất do cháu Nguyễn Hoàng V đang quản lý, sử dụng*).

+ **Bà Nguyễn Thị N** yêu cầu nhận 01 kỷ phần thừa kế (hiện vật) quyền sử dụng đất diện tích **1.778,6m²** (*chiều ngang 30,5m², chiều dài 58m² liền kề phía sau phần đất bà Nguyễn Thị G yêu cầu được nhận thừa kế*).

Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án đảm bảo chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị G, bà Nguyễn Thị N, tuyên giữ nguyên án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, được kiểm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị G, bà Nguyễn Thị N đúng về hình thức, nội dung được nộp trong hạn luật định nên kháng cáo của bà G và bà N được Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: chị Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Hoàng V, bà Hồ Thị B, anh Nguyễn Tấn T2, chị Nguyễn Thị Cẩm L6, chị Nguyễn Thị Thu L2, bà Nguyễn Kim T1, bà Nguyễn Kim L1, bà Nguyễn Thị H đã được tống đạt hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Xét thấy, các đương sự nêu trên vắng mặt không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án. Căn cứ vào khoản 3 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt các đương sự trên.

[2] Phần đất đang tranh chấp yêu cầu chia thừa kế giữa nguyên đơn bà Nguyễn Thị G, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N với bị đơn ông Nguyễn Văn M trong vụ án này theo yêu cầu chia thừa kế của bà G, bà N thuộc **Thửa 693**, tờ bản đồ số 5, diện tích 8.662m^2 (*đạc thực tế là **8.893,5m^2***), mục đích sử dụng đất lúa; đất tọa lạc tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp (*theo giấy CN.QSDĐ, số bìa AA 457049, vào sổ cấp chứng nhận quyền sử dụng đất số 001621.QSDĐ/2050/QĐ-UB cấp ngày 30/10/2004 cho hộ bà Huỳnh Thị M1* **(BL 25)**. Người đại diện của nguyên đơn và bà Nguyễn Thị N xác định nguồn gốc đất tranh chấp **thửa 693**, tờ bản đồ số 5, diện tích 8.662m^2 (*đạc thực tế là **8.893,5m^2***), mục đích sử dụng đất lúa là của cha mẹ chết để lại, cha là cụ Nguyễn Văn C, chết năm 1992 không để lại di chúc; mẹ là cụ Huỳnh Thị M1, chết năm 2016, có di chúc ngày 24/10/1997 không đúng quy định, không hợp

pháp nên yêu cầu chia di sản của cụ C, cụ M1 đối với thửa **693**, tờ bản đồ số 5, diện tích **8.662m^2** (*đạc thực tế là **8.893,5m^2***), mục đích sử dụng đất lúa, theo pháp luật làm 5 phần bằng nhau cho 05 người gồm: Bà T1, bà N, bà G, bà L1 và ông M.

Bà G, bà N yêu cầu được nhận di sản thừa kế mỗi người 01 kỷ phần thừa kế có diện tích là **1.778,7m^2**, chiều ngang 30,6m, chiều dài 53m thuộc thửa số 693, tờ bản đồ 5, diện tích 8.662m^2 (*đạc thực tế là 8.893,5m^2*), mục đích sử dụng đất lúa, đất tọa lạc tại ấp T, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp (*theo sơ đồ đo đạc ngày 29/9/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C*).

[3] Về quan hệ hàng thừa kế các đương sự đều thừa nhận và thống nhất, sinh thời, cụ Nguyễn Văn C (chết năm 1992), cụ Huỳnh Thị M1 (chết năm 2016) có tất cả 6 người con chung, gồm: Bà **Nguyễn Kim T1**, sinh năm 1950; ông **Nguyễn Văn D**, sinh năm 1950 (chết năm 1973); bà **Nguyễn Thị N**, sinh năm 1956; bà **Nguyễn Thị G**, sinh năm 1960; bà **Nguyễn Kim L1**, sinh năm 1963; ông **Nguyễn Văn M**, sinh năm 1965; Trường hợp ông Nguyễn Văn D, chết năm 1973 (**BL 39**) nên những người thuộc hành thừa kế thế vị của ông D, gồm vợ bà Đỗ Thị Mỹ L4, sinh năm 1951; con anh Nguyễn Hoàng V, sinh năm 1971, con chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1974 **(BL 18);**

Đối với **Thửa 706**, tờ bản đồ số 5, diện tích **2.894m^2**, mục đích sử dụng đất vườn, các đương sự gồm bà G, bà N, bà T1, bà L1, ông M đều thừa nhận khi cụ Huỳnh Thị M1 còn sống đã tặng cho anh V phần đất thuộc thửa 706 và hiện nay anh V cũng đang ở tại căn nhà trên phần đất thuộc thửa 706 này, các đương sự thống nhất không tranh chấp phần đất thửa 706 với anh V. Trường hợp có phát sinh tranh chấp thì các bên sẽ tranh chấp bằng vụ án khác. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét là phù hợp.

[4] Hội đồng xét xử xét thấy, **thửa 693**, tờ bản đồ số 5, diện tích **8.662m^2** (*đạc thực tế là **8.893,5m^2***), mục đích sử dụng đất lúa, đất tọa lạc tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp (*theo sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp ngày 24/8/2022 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện C*) có nguồn gốc của ông bà ngoại bà G tặng cho mẹ bà G là bà Huỳnh Thị M1 và bà M1 đã kê khai đăng ký và được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà M1 phần đất này lần đầu vào ngày 31/12/1991 gồm ba thửa 31, 43 và 46 tổng diện tích 12.080m2 và năm 2004 bà M1 cấp đổi lại thành hai thửa 706 và 693, tờ bản đồ số 5, tổng diện tích 11.556m^2 (*diện tích có chênh lệch là do cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ bản đồ 299 sang bản đồ địa chính chính quy*), đất tọa lạc tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp và khi đó ông C còn sống cùng bà G, bà M1 và các người con khác đều không có ý kiến gì.

Theo "*Tờ di chúc ngày 02/10/1991*" có thể hiện nội dung "*5. Nguyễn Văn M 29 tuổi, có vợ Võ Thị B1 24 tuổi, con trai út ở chung cha mẹ, ấp Đ, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Vợ chồng tôi cho nó:" .....*

+ Phần đất còn lại ... Riêng phần thực bên vợ tôi là bà M1 theo bản vẽ .. 01 ha ở xã M". Đồng thời, theo "*Tờ di chúc ngày 24/10/1997 của bà Huỳnh Thị*

M1”, thể hiện nội dung *“Còn phần đất riêng của tôi gồm có 12.080m^2 cha mẹ tôi cho tôi nay chia cho cháu là Nguyễn Văn V1 (diện tích 1.000m^2) và con trai tôi là Nguyễn Văn M (diện tích 11.080m^2)”*, việc cụ C và cụ M1 lập tờ di chúc ngày 02/10/1991 và tờ di chúc ngày 24/10/1997 của bà Huỳnh Thị M1 đều xác định nội dung phần đất hiện bà G, bà N đang tranh chấp là của bên vợ (*là cha mẹ của bà M1*) cho riêng bà M1 nên việc cụ M1 lập tờ di chúc tặng cho lại một phần cho cháu là anh Nguyễn Hoàng V và một phần cho con trai út là ông Nguyễn Văn M là phù hợp với ý chí và nguyện vọng của cụ C, cụ M1 theo tờ di chúc ngày 02/10/1991 và tờ di chúc ngày 24/10/1997. Đồng thời, Tờ di chúc ngày 24/10/1997 của cụ M1 cũng đã được UBND xã M vào ngày 05/02/1998 là hợp pháp theo qui định của pháp luật.

Ngoài ra, trước vụ án này bà G, bà N cũng có tranh chấp thừa kế di sản tại các thửa đất khác của cụ C, cụ M1 chết để lại và theo bản án phúc thẩm số 403/2024/DS-PT ngày 29/7/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp (đang có hiệu lực pháp luật) nhận định “*Tờ di chúc ngày 02/10/1991 của cụ C, cụ M1”* theo Kết luận giám định số 4880/KL-KTHS ngày 05/10/2023 của Phân Viện Khoa học Hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh, xác định *“1. Chữ ký đứng tên Nguyễn Văn C tại M “Chồng” trên tài liệu ký hiệu A so với chữ ký dùng làm mẫu so sánh đứng tên Nguyễn Văn C .... là do cùng một người ký ra.*

2. Chữ ký đứng tên Huỳnh Thị M1 tại mục “Vợ” trên tài liệu ký hiệu A so với chữ ký dùng làm mẫu so sánh đứng tên Huỳnh Thị M1 trên các tài liệu ký hiệu từ M7 đến M10, M30 là do cùng một người ký ra”. Do đó, có căn cứ chứng minh Tờ di chúc ngày 02/10/1991 của cụ C, cụ M1 và Tờ di chúc ngày 24/10/1997 của cụ M1 là do chính cụ C, cụ M1 lập ra theo ý chí và nguyện vọng của cụ C và cụ M1. Đồng thời, cụ C và cụ M1 cũng đã xác định phần đất đang tranh chấp 01 ha ở xã M, huyện C (thửa 693) là phần đất thực vợ hưởng bên cha mẹ vợ, đồng nghĩa cụ C xác định phần đất này là của cha mẹ vợ tặng cho bà M1. Tại phiên tòa phúc thẩm ông Nguyễn Tấn T cũng xác định đúng phần đất tranh chấp này đã được định đoạt theo tờ di chúc của cụ M1 ngày 24/10/1997 và cũng là phần đất 01 ha được cụ M1, cụ C định đoạt cho ông Nguyễn Văn M hưởng theo tờ di chúc ngày 02/10/1991 đã được Kết luận giám định số 4880/KL-KTHS ngày 05/10/2023 của Phân Viện Khoa học Hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh, xác định đúng chữ ký của cụ M1, bà G và bà N đã ký trong tờ di chúc này. Trong khi phía bà G, bà N không xác định được phần đất cụ C và cụ M1 định đoạt theo di chúc cho ông Nguyễn Văn M được hưởng là tại đâu do đó cùng không có căn cứ chấp nhận theo yêu cầu khởi kiện của bà G và bà N.

Ngoài ra, tại thời điểm cụ C, cụ M1 lập tờ di chúc ngày 02/10/1991, thì bà G, bà N và ông M đều biết và ký tên vào tờ di chúc ngày 02/10/1991 có cơ sở xác định bà G, bà N và ông M cũng biết phần đất bên vợ là của riêng cụ M1 nên cụ C không có ý kiến gì đối với phần đất này. Do đó, việc bà G, bà N cho rằng “*Tờ di chúc ngày 24/10/1997 của cụ M1”* là không đúng quy định pháp luật và không phải chữ ký của bà M1 là chưa phù hợp.

[5] Xét kháng cáo của bà G, bà N cho rằng phần đất tranh chấp thuộc thửa 693, tờ bản đồ số 5, đất tọa lạc tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp là di sản của cụ C, cụ M1, do đó tờ di chúc ngày 24/10/1997 thì bà Huỳnh Thị M1 không có quyền quyết định toàn bộ diện tích trên cho ông M. Ngoài ra người đại diện của bà G và bà N cho rằng Tờ di chúc ngày 24/10/1997 của bà Huỳnh Thị M1 không đúng quy định pháp luật, nên bà G, bà N yêu cầu Hội đồng xét xử tuyên Tờ di chúc ngày 24/10/1997 của bà Huỳnh Thị M1 vô hiệu, cũng như phân tích trên xét yêu cầu kháng cáo của bà G, bà N là chưa phù hợp.

[6] Tại Công văn số 1282/CNPVĐKĐ Đ-CCTT ngày 22/4/2021 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện C, xác định *"Nguồn gốc thửa 693, 706, tờ bản đồ số 5, đất tọa lạc tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo hệ thống bản đồ lưới tọa độ địa chính chính quy đối chiếu sang hệ thống bản đồ 299 được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu cho* ***bà Huỳnh Thị M1*** *trong trường hợp kê khai đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu theo hệ thống bản đồ 299....*

Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật." (**BL 147**). Do đó, không có căn cứ xác định việc cấp Giấy CNQSD đất ngày 31/12/1991 theo bản đồ 299 là cấp cho Hộ bà Huỳnh M1 và Tòa án cấp sơ thẩm xác định phần đất tranh chấp thuộc thửa 693, tờ bản đồ số 5, đất tọa lạc tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp là của cá nhân bà Huỳnh Thị M1 là có cơ sở.

Xét Tờ di chúc ngày 24/10/1997 của bà Huỳnh Thị M1 viết tay sau đó được đánh máy và được UBND xã M xác nhận chứng thực, thể hiện nội dung: *"ông M được hưởng toàn bộ diện tích đất thuộc thửa đất số 693, tờ bản đồ số 5 tọa lạc tại ấp T, xã M, huyện C"*. Tờ di chúc ngày 24/10/1997 do bà M1 trực tiếp ký tên và đã được Kết luận giám định số 4880/KL-KTHS ngày 05/10/2023 của Phân Viện Khoa học Hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh xác định đúng chữ ký của cụ M1 đã ký trong tờ di chúc này cùng với di chúc ngày 02/10/1991. Đồng thời, bà G, bà N đều xác định bà M1 biết chữ. Tờ di chúc ngày 24/10/1997 của bà M1 được Ủy ban nhân dân xã M là phù hợp theo quy định tại Điều 634, Điều 646, Điều 647, Điều 650, Điều 652, Điều 653, Điều 684, Bộ luật dân sự năm 2005, tương ứng với các Điều 612, Điều 624, 625, 628, 630, 631, Điều 659, Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định *"Tờ di chúc ngày 24/10/1997 của bà Huỳnh Thị M1"* hợp pháp là có căn cứ chấp nhận.

Đại diện theo ủy quyền của bà G cho rằng phần đất tranh chấp tại thửa 693, tờ bản đồ số 5 trước đây đã được Tập đoàn A trưng dụng sau đó tập đoàn giao lại cho ai thì không xác định được. Theo văn bản số 372/UBND-HC ngày 04/08/2024 của UBND xã M và văn bản số 1922/UBND-HC ngày 06/9/2024 của UBND huyện C, đều xác định phần đất tranh chấp tại thửa 693 không có thông tin Tập đoàn có trưng dụng. Do đó, cũng không có căn cứ xác định đất tranh chấp tại thửa 693 đã được tập đoàn A trưng dụng. Ngoài ra, ông Ngô

Thanh V2 là người xác nhận di chúc ngày 24/10/1997 hiện đã chết vào năm 2017.

Tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện bà G, bà N không cung cấp chứng cứ gì mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình nên không có căn cứ để HĐXX chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà G, bà N.

[7] Xét, đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà G đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà G. Xét thấy, như đã phân tích nhận định trên, đề nghị của Luật sư là chưa phù hợp, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[8] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp đề nghị không chấp kháng cáo của bà Nguyễn Thị G, bà Nguyễn Thị N là phù hợp nên chấp nhận.

[9] Về án phí phúc thẩm:

Do kháng cáo của bà Nguyễn Thị G, bà Nguyễn Thị N không được chấp nhận nên bà Nguyễn Thị G, bà Nguyễn Thị N phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên, bà Nguyễn Thị G, bà Nguyễn Thị N được miễn án phí dân sự phúc thẩm do thuộc trường hợp người cao tuổi.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1, Điều 148; khoản 1, Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ vào Điều 624, Điều 643, Điều 649, Điều 660 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 12, khoản 5, 6 Điều 26 và khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

- Không chấp nhận phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị G và bà Nguyễn Thị N.

- Giữ nguyên án dân sự sơ thẩm số: 01/2024/DS-ST ngày 02 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị G về yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với thửa đất số 693, tờ bản đồ số 5, đất tọa lạc tại ấp T, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

2. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị N về việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với thửa đất số 693, tờ bản đồ số 5, đất tọa lạc tại ấp T, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Kim L1 về việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với thửa đất số 693, 706 cùng tờ bản đồ số 5, đất tọa lạc tại ấp T, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

4. Về án phí: Bà Nguyễn Thị G, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Kim L1 được miễn án phí dân sự sơ thẩm do thuộc diện người cao tuổi.

5. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị G chịu chi phí xem xét thẩm định, đo đạc và định giá là 5.848.000 đồng (Đã nộp và chi xong).

6. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị G, bà Nguyễn Thị N không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm do là người cao tuổi.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND Tỉnh;
- TAND huyện Cao Lãnh;
- CCTHADS huyện Cao Lãnh;
- Phòng KTNV-THA TA Tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ vụ án (T).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚCTHẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Trung Thành